

Số: 109/BC-THCSNC

Nậm Pồ, ngày 16 tháng 6 năm 2024

CÔNG KHAI GIÁO DỤC

Năm học 2024 - 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT THCS Nậm Chua

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Bản Nà Hỳ 1, xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0948943981
- Trang thông tin điện tử: <https://thcsnamchua.nampo.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

4.1. Sứ mệnh:

Tạo dựng môi trường giáo dục hợp tác, thân thiện, toàn diện, có chất lượng giáo dục tốt. Ở đây, mỗi học sinh đều có cơ hội bộc lộ, phát triển những điểm mạnh của mình và hoàn thiện bản thân, mỗi giáo viên đều có cơ hội trở thành những giáo viên xuất sắc.

4.2. Tầm nhìn:

Trường PTDTBT THCS Nậm Chua là một trong những ngôi trường có chất lượng giáo dục toàn diện của huyện, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và có khả năng vươn tới thành công.

4.3. Mục tiêu

Đến năm 2028, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

1.1. Chất lượng giáo dục:

Tiếp tục phấn đấu các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1.
Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

1.2. Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%

1.3. Chất lượng học sinh:

- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt 100%;
- Tỷ lệ hoàn thành chương trình tiêu học đạt 100%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 100%;

1.4. Thư viện và thiết bị dạy học

Duy trì thư viện đạt chuẩn theo quy định, và xây dựng một số tiêu chí của thư viện tiên tiến; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đáp ứng yêu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường PTDTBT THCS Nậm Chua thành lập theo Quyết định số 1053/QĐ-UB ngày 06/6/2015 của UBND huyện Nậm Pồ và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/01/2023. Ban đầu mới thành lập trường còn gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất cũng như về đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Song tập thể cán bộ giáo viên, công nhân viên và học sinh nhà trường đã nỗ lực vượt lên khó khăn để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tập thể trường PTDTBT THCS Nậm Chua liên tục được Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” và tặng Giấy khen năm học 2023-2024. Hằng năm có trên 95% cá nhân đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và 20% cá nhân được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen, 15% cá nhân được công nhận danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người đại diện liên hệ

- Họ tên: Chu Văn Quảng
 - Chức vụ: Hiệu trưởng
 - Địa chỉ làm việc: Trường PTDTBT THCS Nậm Chua, huyện Nậm Pồ, Tỉnh Điện Biên.

- Điện thoại: 0948943981
 - Gmail: chuquang82@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường:

- Quyết định số 1053/QĐ-UB ngày 06/6/2015 của UBND huyện Nậm Pồ Về việc thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở nậm Chua, xã Nậm Chua trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ.

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

- Quyết định số 4333/QĐ-UBND, ngày 23/9/2024 của UBND huyện Nậm Pồ về việc công nhận hội đồng trường PTDTBT THCS Nậm Chua nhiệm kỳ 2023-2028.

Danh sách hội đồng trường;

1. Ông: Chu Văn Quảng, Hiệu trưởng trường;
2. Ông: Giàng A Cầu Phó chủ tịch UBND xã, phụ trách văn hóa - xã hội;
3. Bà: Tao Thị Đình – Phó hiệu trưởng;
4. Ông: Bùi Quang Viên – Phó hiệu trưởng;
5. Bà: Nguyễn Thị Quyên - Tổ trưởng tổ KHTN;
6. Ông: Nông Thái Sơn - Tổ trưởng tổ KHXH
7. Bà: Bùi Thị Thủy – Tổ trưởng tổ khối 1;
8. Bà: Đỗ Thị Mai – Tổ trưởng tổ 2,3;
9. Bà: Lương Thị Thủy – Tổ trưởng tổ 4,5;
10. Ông: Cà Đức Đồi – Chủ tịch công đoàn
11. Ông: Lò Văn Hào – tổng phụ trách đội
12. Ông: Nguyễn Ngọc Thọ - tổ phó tổ KHTN
13. Bà: Lò Thị Phụng – Bí thư đoàn thanh niên

14. Bà: Vi Thị Tuyết Minh – trưởng ban đại diện học sinh

15. Lớp trưởng lớp 6A1 – đại diện học sinh

c. Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND huyện Nậm Pồ, Quyết định về việc điều động và bổ nhiệm viên chức.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND huyện Nậm Pồ, về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

- Quyết định bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 21/5/2023 của UBND huyện Nậm Pồ, Quyết định về việc điều động, bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của CSGD:

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

*** Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục**

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 26 đảng viên.

+ 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Công đoàn có 47 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh có 723 đội viên và nhi đồng

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ. Quyết định số 1053/QĐ-UB ngày 06/6/2015 của UBND huyện Nậm Pồ Về việc thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở nậm Chua, xã Nậm Chua trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nậm Pồ.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Chu Văn Quảng	Hiệu trưởng	0948943981	Chuquang82@gmail.com
2	Tao Thị Định	Phó hiệu trưởng	0855041985	taodinhthcsnamchua@gmail.com
3	Bùi Quang Viên	Phó hiệu trưởng	0388218129	Buiquangvien76@gmail.com

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế dân chủ.
- Các nghị quyết của Hội đồng trường.
- Các quy định về quản lý hành chính, tài chính, nhân sự.
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
- Kế hoạch, thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục: Không
- Các quy chế khác.

II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Tổng số 47 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	02	

Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên THCS hạng II	8	
2	Giáo viên THCS hạng III	10	
3	Giáo viên TH hạng II	6	
3	Giáo viên TH hạng III	14	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thiết bị	01	
2	Vị trí việc làm Thư viện	02	
3	Vị trí việc làm Y tế trường học	01	
4	Vị trí việc làm Kế toán	01	
5	Vị trí việc làm Văn thư	01	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	01	
2	Nhân viên nấu ăn	03	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích toàn trường là 30426,5m²/722 học sinh, trung bình đạt 42,14m²/học sinh đạt tiêu chuẩn theo quy định tiêu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Diện tích khuôn viên, sân chơi, sân tập theo quy định, đảm bảo cho học sinh luyện tập thường xuyên và có hiệu quả.

- CB, GV, NV và học sinh trong trường có ý thức cao trong việc giữ gìn, bảo vệ cảnh quan trường lớp, CSVC đã được đầu tư và tu sửa hàng năm đảm bảo cho công tác dạy và học.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Nhà trường thiếu 04 phòng học chưa đáp ứng yêu cầu mỗi lớp một phòng riêng (học nhờ phòng thiết bị). Diện tích phòng học đảm bảo đúng quy định. Các phòng học có đầy đủ bàn ghế, hệ thống ánh sáng, quạt, tủ đựng tài liệu đúng quy cách. Trang thiết bị giáo dục được trang bị khá đầy đủ.

- Khối phòng phục vụ học tập của nhà trường gồm có: phòng Thư viện, phòng Thiết bị; phòng Truyền thông và hoạt động Đội; các phòng có đầy đủ nội quy và trang thiết bị giáo dục, đều đảm bảo. Phòng Tin học có tổng số 20 máy tính. Các máy đều được kết nối mạng Internet tạo điều kiện cho giáo viên giảng dạy; học sinh học và tham gia ôn luyện các cuộc thi trên mạng, đáp ứng được yêu cầu phát hiện, bồi dưỡng học sinh năng khiếu. Các phòng khác đáp ứng các yêu cầu tối thiểu các hoạt động giáo dục nhà trường.

- Khối phòng phục vụ học tập và khối hành chính - quản trị có đủ theo quy định phục vụ cho công tác quản lý, dạy và học. Trong các phòng được trang bị đầy đủ đồ dùng, thiết bị đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực.

- Trường có nhà để xe đủ diện tích, thuận tiện, hài hòa với khuôn viên, đáp ứng nhu cầu của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Khu bếp, nhà ăn, nhà nghỉ đảm bảo điều kiện sức khỏe, an toàn, vệ sinh cho GV, nhân viên và học sinh.

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Có đủ thiết bị văn phòng và các thiết bị khác phục vụ các hoạt động của nhà trường. Hệ thống máy tính được kết nối Internet phục vụ công tác quản lý, hoạt động dạy học. Số máy chiếu và ti vi thông minh được dùng để sử dụng trong dạy học cơ bản đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

- Ngoài ra nhà trường tiếp tục phát động phong trào giáo viên tham gia làm đồ dùng dạy học và khen thưởng động viên những giáo viên có đồ dùng đạt chất lượng phát huy tối đa việc sử dụng vào giảng dạy. Ban giám hiệu và tổ chuyên môn thường xuyên kiểm tra, dự giờ đánh giá việc sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học và rút kinh nghiệm sau mỗi giờ dạy.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nhà trường có đầy đủ sách báo, tài liệu tham khảo. Nhà trường đã có “tủ sách giáo khoa dùng chung” để phục vụ số học sinh không đủ điều kiện mua sách, đảm bảo cho mỗi học sinh có 01 bộ sách giáo khoa học tập bằng hình thức mua.

- Sách thiếu nhi có 35 đầu sách. Sách tham khảo cấp THCS có 50 đầu sách. Sách tham khảo ôn luyện vào 10 có 5 đầu sách. Sách Tiếng anh, Toán và Tiếng việt nâng cao dành cho học sinh lớp 5 có 15 đầu sách

- Sách bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, cung cấp cho giáo viên tìm hiểu, nghiên cứu các phương pháp dạy học tối ưu đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

- Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục đối với nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

*** Đánh giá theo từng tiêu chí**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	-
Tiêu chí 1.2		X	X	-
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	-
Tiêu chí 1.6		X	X	-
Tiêu chí 1.7		X	X	-
Tiêu chí 1.8		X	X	-
Tiêu chí 1.9		X	X	-
Tiêu chí 1.10		X	X	-
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	-
Tiêu chí 2.2		X	X	-
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	-
Tiêu chí 3.2		X	X	-
Tiêu chí 3.3		X	X	-
Tiêu chí 3.4		X	X	-
Tiêu chí 3.5		X	X	-
Tiêu chí 3.6		X	X	-
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	-
Tiêu chí 4.2		X	X	-
Tiêu chuẩn 5				

Tiêu chí 5.1		x	x	-
Tiêu chí 5.2		x	x	-
Tiêu chí 5.3		x	x	-
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2023 - 2024 nhà trường có tổng số 270 học sinh, số học sinh nữ là 132 em chiếm 48,8%. Có 8 lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 32 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 97,4 % số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Toàn trường có 01 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Năm học 2024 – 2025 cấp tiểu học nhà trường có tổng số **481** học sinh, số học sinh nữ là 219 em chiếm 50,2%. Có **16** lớp, bình quân học sinh /lớp đạt 30 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 95 % số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Toàn trường có 04 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

* Cấp tiểu học: năm học 2023 – 2024.

I. Kết quả học tập	KQĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
		TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ	TS	Nữ
1. Tiếng Việt	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	200	53	33	47	26	45	26	47	23	8	3
Hoàn thành	230	53	18	39	24	42	14	41	16	55	30
Chưa hoàn thành	5	1	1	2	2	1	1	1	1		
2. Toán	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	209	58	33	50	30	46	26	47	23	8	3
Hoàn thành	222	48	18	37	21	41	14	41	16	55	30
Chưa hoàn thành	4	1	1	1	1	1	1	1	1		
3. Đạo đức	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	210	54	33	51	31	45	26	47	23	13	6
Hoàn thành	224	53	19	37	21	43	15	41	16	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
4. Tự nhiên và Xã	283	107	52	88	52	88	41				

<i>hội</i>											
Hoàn thành tốt	144	54	33	44	28	46	26				
Hoàn thành	139	53	19	44	24	42	15				
Chưa hoàn thành	0										
5. Khoa học	152							89	40	63	33
Hoàn thành tốt	57							47	23	10	4
Hoàn thành	94							41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
6. LS&ĐL	152							89	40	63	33
Hoàn thành tốt	57							47	23	10	4
Hoàn thành	94							41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	201	55	33	40	24	45	26	48	24	13	6
Hoàn thành	233	52	19	48	28	43	15	40	15	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	205	57	33	42	26	45	26	47	23	14	7
Hoàn thành	229	50	19	46	26	43	15	41	16	49	26
Chưa hoàn thành	1							1	1		
9. Hoạt động trải nghiệm	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	200	56	33	35	22	45	26	51	26	13	6
Hoàn thành	234	51	19	53	30	43	15	37	13	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
10. Giáo dục thể chất	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	208	56	34	43	26	45	26	51	26	13	6
Hoàn thành	226	51	18	45	26	43	15	37	13	50	27
Chưa hoàn thành	1							1	1		
11. TH-CN (Công nghệ)	177					88	41	89	40		
Hoàn thành tốt	96					47	26	49	25		
Hoàn thành	80					41	15	39	14		
Chưa hoàn thành	1							1	1		
12. TH-CN (Tin học)	240					88	41	89	40	63	33
Hoàn thành tốt	108					48	26	49	25	11	5
Hoàn thành	131					40	15	39	14	52	28
Chưa hoàn thành	1							1	1		
13. Ngoại ngữ	240					88	41	89	40	63	33

Hoàn thành tốt	102					45	26	47	23	10	4
Hoàn thành	137					43	15	41	16	53	29
Chưa hoàn thành	1							1	1		
II. Năng lực cốt lõi	0										
Năng lực chung	0										
Tự chủ và tự học	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	215	53	18	44	25	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	3	1	1	1	1			1	1		
Giao tiếp và hợp tác	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	215	53	18	44	25	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	3	1	1	1	1			1	1		
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Tốt	217	53	33	43	26	47	26	47	23	27	13
Đạt	214	53	18	43	24	41	15	41	16	36	20
Cần cố gắng	4	1	1	2	2			1	1		
Năng lực đặc thù	0										
Ngôn ngữ	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	53	18	43	26	41	14	41	16		
Cần cố gắng	3	1	1			1	1	1	1		
Tính toán	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	53	18	43	26	41	14	41	16		
Cần cố gắng	3	1	1			1	1	1	1		
Tin học	177					88	41	89	40		
Tốt	93					46	26	47	23		
Đạt	83					42	15	41	16		
Cần cố gắng	1							1	1		
Công nghệ	177					88	41	89	40		
Tốt	93					46	26	47	23		
Đạt	83					42	15	41	16		
Cần cố gắng	1							1	1		
Khoa học	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	191	53	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	179	53	18	43	26	42	15	41	16		
Cần cố gắng	2	1	1					1	1		
Thẩm mỹ	372	107	52	88	52	88	41	89	40		
Tốt	192	54	33	45	26	46	26	47	23		
Đạt	178	52	18	43	26	42	15	41	16		

[illegible]

kỳ II											
IX. Chương trình lớp học	435	107	52	88	52	88	41	89	40	63	33
Hoàn thành	430	106	51	86	50	87	40	88	39	63	33
Chưa hoàn thành	5	1	1	2	2	1	1	1	1		

*** Cấp THCS**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
A	Lớp 6 thực hiện Chương trình GDPT 2018 (212 HS):	212	81	57	74	x
I	Kết quả học tập	212	81	57	74	x
1	Loại Tốt:	9	5	2	2	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.2%	6.2%	3.5%	2.7%	x
2	Loại Khá:	45	18	13	14	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	21.2%	22.2%	22.8%	18.9%	x
3	Loại Đạt:	141	49	39	53	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.5%	60.5%	68.4%	71.6%	x
4	Loại Chưa đạt:	16	9	3	4	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.5%	11.1%	5.3%	5.4%	x
II	Kết quả rèn luyện	212	81	57	74	x
1	Loại Tốt:	167	60	48	59	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	78.8%	74.1%	84.2%	79.7%	x
2	Loại Khá:	44	21	9	14	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.8%	25.9%	15.8%	18.9%	x
3	Loại Đạt:	0	0	0	0	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	x
	Loại chưa đạt:	1	0	0	1	x
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0.0%	0.0%	1.4%	x
B	Lớp 9 theo CTGDPT 2006 (58 HS)					
I	Học lực	58				58
1	Giỏi	1				1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%				1.7%
2	Khá	17				17
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.3%				29.3%
3	Trung bình	35				35
	(tỷ lệ so với tổng số)	60.3%				60.3%
4	Yếu	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%

5	Kém	0				0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%
II	Hạnh kiểm	58				58
1	Tốt	48				48
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.8%				82.8%
2	Khá	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%
3	Trung bình	5				5
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.6%				8.6%
4	Yếu	0				0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%				0.0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
	Lên lớp	269	80	57	74	58
1	(tỷ lệ so với tổng số)	60.0%	98.8%	100.0%	100.0%	100.0%
	Học sinh giỏi	10	5	2	2	1
a	(tỷ lệ so với tổng số)	2.2%	6.2%	3.5%	2.7%	1.7%
	Học sinh tiên tiến	62	18	13	14	17
b	(tỷ lệ so với tổng số)	106.9%	22.2%	22.8%	18.9%	29.3%
	Thi lại	16	9	3	4	0
2	(tỷ lệ so với tổng số)	3.6%	11.1%	5.3%	5.4%	0.0%
	Lưu ban	1	1	0	0	0
3	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	1.2%	0.0%	0.0%	0.0%
	Chuyển trường đến/đi	1/5	1/1	0/0	0/2	0/2
4	(tỷ lệ so với tổng số)	0,03%/0,18%	0,12%/0,12%	0%/0%	0%/0,27%	0%/0,34%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	0	0	0	2
6	(tỷ lệ so với tổng số)	0.7%	0.0%	0.0%	0.0%	3.4%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	0	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	58	0	0	0	58
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	58				58
1	Giỏi	1				1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%				1.7%

2	Khá	17				17
	(tỷ lệ so với tổng số)	29.3%				29.3%
3	Trung bình	40				40
	(Tỷ lệ so với tổng số)	69.0%				69.0%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	137/132	42/37	26/31	42/32	27/32
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	263	77	56	72	58

- Khen thưởng học sinh: Hoàn thành xuất sắc 09 em, học sinh giỏi 31 em.

c) Số lượng học sinh được xét công nhận tốt nghiệp 58 đạt 100%

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài:

Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

Hàng năm, nhà trường căn cứ vào ngân sách được giao, các nguồn thu tại trường để lập dự toán thu chi. Dự toán được xây dựng đúng quy trình. Nhà trường thực hiện thu chi, quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán, tài chính của Nhà nước: có dự toán, quyết toán tài chính, báo cáo tài chính theo từng năm học và thực hiện đầy đủ các quy định quản lý, lưu trữ hồ sơ chứng từ. Hệ thống sổ sách, chứng từ của trường đầy đủ và hợp lệ. Các khoản thu chi của nhà trường đều thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền. Ngay đầu mỗi năm học, Hiệu trưởng căn cứ vào nhiệm vụ năm học để xây dựng kế hoạch kiểm tra nội bộ trường học và định kỳ tự kiểm tra công tác tài chính, tài sản theo đúng quy định, quy chế chi tiêu nội bộ.

- Quyết toán chi ngân sách năm 2023:
- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng;
- Dự toán được giao trong năm: 8.223.069.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: đồng: 8.223.069.000 đồng
 - + Dự toán bổ sung trong năm: đồng: 0 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm 2023: 8.223.069.000 đồng
- Kinh phí quyết toán: 8.130.591.657 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 85.000.000 đồng
- Kinh phí chi sai chế độ nộp trả: 1.200.000 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 6.277.343 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 6.277.343 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 6.277.343 đồng
 - Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Thực hiện các giải pháp bảo đảm an toàn trường học

- Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; chủ động các phương án để tổ chức dạy học theo các hình thức linh hoạt, phù hợp với tâm sinh lý học sinh, đề phòng các trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh tại nhà trường, địa phương.

- Tổ chức triển khai có hiệu quả của các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

2. Thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

- Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường chủ động, linh hoạt thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ năm học

- Tổ chức xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, kế hoạch bài dạy theo hướng dẫn tại Công văn số 5512/BGDĐT-GDTH ngày 18/12/2020 của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nội dung giáo dục cốt lõi, cần thiết phù hợp với khung thời gian năm học; bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục phổ thông linh hoạt, chủ động, hiệu quả phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của đơn vị trường đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ năm học.

3. Về các phong trào hoạt động:

- Chi đoàn, Đội và giáo viên các khối phối hợp tổ chức tốt các giờ sinh hoạt tập thể, phát thanh măng non; tuyên truyền sâu về phòng chống bạo lực học đường, phòng chống xâm hại trẻ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS.

- Tổ chức hoạt động trải nghiệm đảm bảo an toàn, đạt hiệu quả tốt.

- Thường xuyên nhắc nhở, kiểm tra việc thực hiện nội quy của học sinh.

4. Công tác xã hội hóa:

- Phụ huynh luôn phối hợp ủng hộ các chủ trương của nhà trường trong công tác dạy dỗ và chăm sóc học sinh; luôn quan tâm đến đội ngũ CB - GV - NV.

- Phụ huynh các lớp tích cực tham gia lao động xây dựng cơ sở vật chất. Cùng nhà trường, làm đồ chơi ngoài trời cho con em.

5. Công tác bán trú và chăm sóc sức khỏe học sinh:

- Thực hiện tốt nề nếp bán trú, đảm bảo chế độ ăn hợp lý, phong phú, VSAT thực phẩm; hàng tuần công khai thực đơn và định lượng bữa ăn của HS trên bảng công khai

- Đại diện PHHS các lớp cùng BGH, công đoàn, y tế, thanh tra tham gia giám sát thực phẩm hàng ngày.

- Quan tâm sức khỏe HS; đảm bảo công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi dịch bệnh trong HS.

6. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

- 100% CB-GV trong nhà trường thường xuyên trau dồi phẩm chất, đạo đức và học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các hình

thức: Sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề, tham gia đủ các buổi tập huấn về công tác chuyên môn, đánh giá HS.

- Tạo mọi điều kiện cho giáo viên tham gia các lớp đào tạo để nâng cao trình độ.

- Chi bộ trường có 26 đảng viên, các đảng viên đều gương mẫu, hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Xét cho 02 quần chúng ưu tú đi học lớp nhận thức về Đảng.

7. Đầu tư cơ sở vật chất:

- Được đầu tư mua sắm thiết bị và đồ dùng dạy học trị giá đồng.

8. Công tác quản lý:

- Nhà trường làm tốt công tác kiểm tra nội bộ, kiểm tra hoạt động sư phạm của giáo viên. Tăng cường trật tự kỷ cương, nề nếp trong trường.

- Thường xuyên kiểm tra, thăm lớp dự giờ, quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục và việc thực hiện quy chế chuyên môn của giáo viên, nội quy và quy chế dân chủ trong nhà trường.

- Triển khai tập huấn, hỗ trợ và động viên GV kịp thời cập nhật hệ thống phần mềm CSDL Ngành đảm bảo tiến độ.

- Không có cá nhân vi phạm kỷ luật.

- Huy động sự vào cuộc của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động; có sơ tổng kết và tuyên dương, nhắc nhở kịp thời để rút kinh nghiệm.

- Đảm bảo chất lượng đại trà và mũi nhọn học sinh; nâng cao trình độ giáo viên, nhân viên.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2024-2025 của trường PTDTBT THCS Nậm Chua theo mẫu 01 Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT./.

Nơi nhận:

Phòng GD&ĐT;

Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Chu Văn Quảng